

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/DS-ST

Ngày: 20- 6 - 2022

V/v tranh chấp về tài sản chung,
tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Sỹ Quý;
2. Ông Đinh Q Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T1 – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công KH vụ án dân sự thụ lý số: 75/2021/TLST- DS ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc “tranh chấp tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1934; HKTT: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Nhật Q, sinh năm 1995; HKTT: N, xã B, huyện S, tỉnh Bình Định (là người đại diện theo ủy quyền. Văn bản ủy quyền ngày 24/02/2021).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1980; HKTT: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; HKTT: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương;

2. Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1964; HKTT: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương;

3. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1971; HKTT: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương;

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974; HKTT: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương;

5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1969, sinh năm 1961; HKTT: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương;

6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương và bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 2001, địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương. Là vợ và con ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1966; HKTT: Ấp G, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương (đã chết ngày 08 tháng 5 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai, biên bản lấy lời khai; biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn (ông N) do ông Q đại diện hợp pháp trình bày:

Ông N và bà Đ là vợ chồng từ năm 1960. Ông N và bà Đ có 07 người con tên bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Hữu T3 (đã chết), Nguyễn Hữu C. Quá trình chung sống ông N và bà Đ đã tạo được khối tài sản chung như sau: Phần đất tổng diện tích $5.767m^2$ thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương. Quá trình sinh sống, ông N, bà Đ đã chuyển nhượng, tặng cho nhiều lần nên còn diện tích $1.549m^2$ và 02 căn nhà cấp 4, 01 mái che trên phần đất này. Sau khi đo đạc thực tế thì phần đất có diện tích $1.549m^2$, trên đất có căn nhà cấp 4 có diện tích $99m^2$, nhà phụ diện tích $54,2m^2$, diện tích mái che $42m^2$. Nhà và mái che được xây dựng năm 2002. Ngày 09/3/2022, ông N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản trên phần đất tranh chấp là căn nhà cấp 4 có diện tích $90m^2$, nhà phụ diện tích $54,2m^2$, diện tích mái che $42m^2$.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, bà Đ chết. Bà Đ chết không để lại di chúc. Ông N trực tiếp quản lý tài sản nêu trên. Năm 2020, ông N thực hiện thủ tục đổi sổ quyền sử dụng đất nhưng ông C không đồng ý về việc phân chia tài sản của bà Đ để lại. Ông N khởi kiện ông C yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế như sau:

Ông N yêu cầu chia tài sản chung đối với khối tài sản chung với bà Đ với Phần đất có diện tích $1.549m^2$ thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền trên đất căn nhà cấp 4 có diện tích $90m^2$, nhà phụ diện tích $54,2m^2$, diện tích mái che $42m^2$. Ông N yêu cầu chia đôi các tài sản trên theo đó ông N được hưởng phần diện tích $774,5m^2$.

Đối với các tài sản trên đất căn nhà cấp 4 có diện tích 90m^2 , nhà phụ diện tích $54,2\text{m}^2$, diện tích mái che 42m^2 ông N yêu cầu chia đôi tài sản nêu trên.

Đối với yêu cầu chia thừa kế thì nguyên đơn có ý kiến như sau: Sau khi chia khối tài sản chung của ông N và bà Đ thì phần diện tích còn lại $774,5\text{m}^2$ (đây là phần di sản của bà Đ để lại) cùng với $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất của căn nhà cấp 4 có diện tích 90m^2 , nhà phụ diện tích $54,2\text{m}^2$, diện tích mái che 42m^2 thì ông N yêu cầu chia đều cho 08 đồng thừa kế bao gồm bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Hữu T3 (đã chết năm 2020 nhưng ông T3 có người thừa kế thế vị là bà Nguyễn Thị Hồng N) một phần bằng nhau. Còn cha mẹ ruột của bà Đ thì đã chết từ lâu. Bà Đ không có con nuôi, con riêng nào khác. Tất cả các tài sản nêu tên ông N yêu cầu được nhận bằng hiện vật và thanh toán lại giá trị bằng tiền là 200.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của bị đơn ông C yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích 1.549m^2 thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương với phần ông C được hưởng phần đất có diện tích $774,5\text{m}^2$ thì nguyên đơn không đồng ý. Ông N, bà Đ không có hứa cho ông C $\frac{1}{2}$ đất này.

Tại phiên toà, ông Q (là người đại diện hợp pháp cho ông N) rút lại phần yêu cầu khởi kiện tài sản trên đất gồm: Căn nhà cấp 4 có diện tích 90m^2 , nhà phụ diện tích $54,2\text{m}^2$, diện tích mái che 42m^2 ông N yêu cầu chia đôi tài sản nêu trên. Lý do các tài sản này xây dựng năm 2002, đã hư hỏng trầm trọng vì không có ai quản lý, sử dụng, đã bỏ trống nhiều năm. Và hiện nay, ông C cũng không tranh chấp đối với các tài sản này. Ông Q (đại diện hợp pháp cho ông N) đồng ý giao cho ông C số tiền 200.000.000 đồng để hoà giải cũng như xét xử cho kết thúc vụ án.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (bản photo chứng thực); bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D cấp cho ông Nguyễn Hữu N ngày 31 tháng 8 năm 2006; giấy chứng tử của bà Phạm Thị Đ chết ngày 22/12/2014; giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2; HKTT: Ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương; giấy khai tử của ông T3 năm 2020, giấy kết hôn giữa bà H với ông T3, giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị Hồng N (con ông T3), đơn xin miễn giảm án phí của ông N, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/3/2022 của ông N.

Theo biên bản tự khai; biên bản lấy lời khai, cùng tài liệu, chứng cứ và lời trình bày bị đơn ông C tại phiên toà thể hiện:

Ông N và bà Đ là cha mẹ ruột của ông C. Quá trình chung sống ông N và bà Đ có 07 người con tên bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Hữu T3 (đã chết), ông Nguyễn Hữu C. Bà Đ chết năm 2014 nhưng không để lại di chúc. Phần đất cha mẹ (ông N, bà Đ) khai phá được tổng diện tích 5.767m². Quá trình sinh sống, ông N, bà Đ đã chuyển nhượng, tặng cho nhiều lần nên còn diện tích 1.549m² thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương. Khi còn sống thì ông C và bà Đ có tặng cho các anh chị em mỗi người một phần đất nhưng riêng ông C chưa được cho, ông N và bà Đ có hứa chia cho ông C 10m đất chiều ngang nhưng ông N và bà Đ chưa cho ông C. Nay mẹ (bà Đ) chết không để lại di chúc thì đối với yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của ông N thì ông C không đồng ý. Theo như lời hứa trước đây của bà Đ thì ông C yêu cầu chia thừa kế cho ông C phần đất có diện tích 1.549m² thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương làm 2 phần ông C được hưởng phần diện tích đất 774,5m². Ông C yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Còn đối với các tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 99m², nhà phụ diện tích 54,2m², diện tích mái che 42m² thì ông C không tranh chấp. Yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của ông N thì ông C không đồng ý. Tại phiên toà, ông C cho rằng quyền sử dụng đất nêu trên đã chia trong vụ kiện của bà Nguyễn Thị T2 đối với ông N. Vụ án đã được toà án chia cho mỗi người 40.000.000 đồng, ông C cũng đã được ông N cho 40.000.000 đồng vào năm 2015 và ông N rút đơn kiện. Tại phiên toà, ông C không tranh chấp đối với các tài sản gắn liền trên đất vì nhà, mái che đã hư hỏng.

Bị đơn thống nhất với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý đất tranh chấp số 996-2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 31 tháng 12 năm 2021; Biên bản định giá tài sản ngày 12/5/2022 của Tòa án và không có ý kiến gì thêm, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Ý kiến vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H:

Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông N. Tất cả phần thừa kế mà bà được hưởng bà giao lại cho ông N.

Ý kiến vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D:

Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông N. Tất cả phần thừa kế mà ông được hưởng ông giao lại cho ông N.

Ý kiến vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T:

Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông N. Tất cả phần thừa kế mà ông được hưởng ông giao lại cho ông N.

Ý kiến vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1:

Thông nhất với ý kiến của nguyên đơn ông N. Tất cả phần thừa kế mà bà được hưởng bà giao lại cho ông N.

Ý kiến vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2:

Thông nhất với ý kiến của nguyên đơn ông N. Tất cả phần thừa kế mà bà được hưởng bà giao lại cho ông N.

Ý kiến vắng mặt của vợ và con ông T3 là bà H, bà N:

Thông nhất với ý kiến của nguyên đơn ông N. Tất cả phần thừa kế mà bà H, bà N nhận từ phần ông T3 được hưởng, các bà giao lại cho ông N.

**** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án có người vắng mặt nhưng đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt; các đương sự khác đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết nội dung vụ án:

Ông N kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung là phần đất có diện tích 1.549m² thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tài sản này là do ông N được cấp quyền sử dụng đất từ năm 2006. Ông N xác định là tài sản chung do bà Đ cùng tạo ra trong quá trình chung sống với ông N (từ năm 1960). Do đó, tài sản này chia đôi, ông N $\frac{1}{2}$ và bà Đ $\frac{1}{2}$ là có căn cứ; đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu này của ông N. Ông C không có chứng cứ chứng minh bà Đ, ông N hứa tặng cho quyền sử dụng đất. Phần di sản của bà Đ đề nghị chia thừa kế cho 8 người gồm các con ông N, bà Đ và ông N. Đề nghị giao số di sản cho ông C được hưởng 1/8 trong số di sản của bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn (ông N) tranh chấp khởi kiện và khởi kiện bổ sung với bị đơn (ông C) về chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về chia tài sản chung, tranh chấp thừa kế về tài sản”. Ông C cùng với quyền sử dụng đất có tranh chấp đang ở tại ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại Khoản 2, 5 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tư cách tham gia tố tụng: Ngày 22 tháng 12 năm 2014, bà Phạm Thị Đ chết. Một trong những người con của bà Đ là ông Nguyễn Hữu T3, sinh năm 1966; chết ngày 08/5/2020. Ông T3 có vợ là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 và con là Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 2001. Ông T3 chết sau bà Đ nên bà N là người thừa kế thế vị của ông T3 theo Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.3] Tại phiên toà, ông Q (*là người đại diện hợp pháp cho ông N*) rút một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung không tranh chấp đối với căn nhà cấp 4 có diện tích 90m^2 , nhà phụ diện tích $54,2\text{m}^2$, diện tích mái che 42m^2 . Việc đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là nằm trong phạm vi đã được uỷ quyền, là tự nguyện và phù hợp với Khoản 2 Điều 244 BLTTDS năm 2015 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần rút yêu cầu.

[2] Xét yêu cầu “tranh chấp về thừa kế tài sản” của ông N theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà, các đương sự xác định bà Đ chết ngày 22 tháng 12 năm 2014 không để lại di chúc. Do vậy vụ kiện xem xét thừa kế tài sản theo pháp luật theo Điều 649, 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xác định người thừa kế, hàng thừa kế của bà Đ:

Chồng của bà Đ ông Nguyễn Hữu N là nguyên đơn. Cha của bà Đ là ông Phạm N, sinh năm 1905 chết trước năm 1975 (không rõ năm chết); mẹ của bà Đ là bà Phan Thị N, sinh năm 1909 chết trước năm 1975 (không rõ năm chết); bà Đ không có con riêng, con nuôi. Bà Đ và ông N có 07 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Hữu T3 (đã chết nhưng ông T3 có người thừa kế thế vị là bà Nguyễn Thị Hồng N) và ông Nguyễn Hữu C.

Tài sản tranh chấp giữa ông N và ông C:

Theo kết quả đo đạc thực tế thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 996/2021 ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 1.549m^2 thuộc thửa số 556 tờ bản đồ số 37 ấp C, xã H (có $209,3\text{m}^2$ là đất HLATĐB + $206,7\text{m}^2$ HLATĐĐ + 100m^2 ONT + 1.003m^2 CLN), tứ cận:

Đông giáp thửa 462, thửa 712

Tây giáp thửa 713

Nam giáp đường ĐT 749B nhựa

Bắc giáp thửa 192

Giá trị định giá $1.700.000$ đồng/ m^2 (trong đó tính theo giá thị trường chung cho đất ONT và đất CLN); T tiền là $2.709.800.000$ đồng.

Gắn liền trên đất còn có căn nhà cấp 4 có diện tích 99m^2 , nhà phụ diện tích $54,2\text{m}^2$, diện tích mái che 42m^2 thì ông C không tranh chấp. Những tài sản này, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không tiếp tục xem xét.

Ông N cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích 1.549m^2 thuộc thửa số 556 tờ bản đồ số 37 ấp C, xã H là tài sản của ông N với bà Đ tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Ông N xác định bà Đ có $\frac{1}{2}$ trong tổng diện tích đất này. Như vậy, di sản của bà Đ xác định là phần đất tranh chấp có diện tích (1.549m^2 chia 2) là $774,5\text{m}^2$ thuộc thửa số 556 tờ bản đồ số 37 ấp C, xã H (có ($209,3\text{ m}^2$ chia 2) là $104,65\text{m}^2$ là đất HLA TĐB + ($206,7\text{ m}^2$ chia 2) là $103,35\text{m}^2$ HLA TĐĐ + (100 m^2 chia 2) là 50m^2 ONT + (1.003 m^2 chia 2) là $501,5\text{m}^2$ CLN). Có giá trị định giá 1.354.900.000 đồng.

Ông C cho rằng, ông N đã hứa cho ông C 10m ngang nhưng ông N chưa cho. Ông C yêu cầu chia thừa kế cho ông C đối với diện tích 1.549m^2 thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện D, tỉnh Bình Dương làm 2 phần, ông C được hưởng phần diện tích đất $774,5\text{m}^2$, ông C yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Ông Q (là người đại diện hợp pháp cho ông N) không thừa nhận và không chấp nhận ý kiến của ông C. Hội đồng xét xử nhận định, lời trình bày của ông C không phù hợp về chia thừa kế và không có chứng cứ gì chứng minh. Tổng diện tích 1.549m^2 là tài sản chung của ông N với bà Đ. Ông N không thừa nhận việc hứa cho ông C 10m ngang đất. Ông C không có chứng cứ gì chứng minh là ông C hứa cho 10m ngang đất (đang tranh chấp).

Tại phiên tòa, ông C cho rằng quyền sử dụng đất nêu trên đã chia trong vụ kiện của bà Nguyễn Thị T2 đối với ông N. Vụ án đã được ông N chia tại UBND xã H cho mỗi người 40.000.000 đồng, ông C cũng đã được ông N giao 40.000.000 đồng vào năm 2015 và ông N rút đơn kiện. Hội đồng xét xử trích hồ sơ thụ lý số 397/2015/TLST-DS ngày 16/6/2015 vụ kiện ‘tranh chấp về thừa kế tài sản’ giữa bà Nguyễn Thị T2 với ông Nguyễn Hữu N. Kết quả, vụ án này đã đình chỉ do nguyên đơn (ông N) rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Do đó, vụ án này chưa được giải quyết, xét xử. Nay, ông N khởi kiện thì tòa án tiếp tục giải quyết, xét xử.

Chia thừa kế như sau:

Diện tích $774,5\text{m}^2$ thuộc thửa số 556 tờ bản đồ số 37 ấp C, xã H có giá trị định giá 1.354.900.000 đồng là di sản của bà Đ.

Ông N, bà Đ có 7 con chung là Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Hữu T3 (đã chết nhưng ông T3 có con là bà Nguyễn Thị Hồng N là người thừa kế thế vị), ông Nguyễn Hữu C. Phần di sản của bà Đ chia cho 8 phần, gồm ông N và 7 người con chung. Như vậy, diện tích $774,5\text{m}^2$ chia 8 mỗi phần có diện tích là $86,8125\text{m}^2$.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Hữu T3 (đã chết có bà Nguyễn Thị

Hồng N là người thừa kế thế vị) đều thống nhất cho ông N phần di sản thừa kế được hưởng. Như vậy, phần di sản ông N được hưởng của bà Đ cụ thể diện tích $774,5\text{m}^2$ trừ $86,8125\text{m}^2$ còn $687,6875\text{m}^2$.

Phần di sản mà ông C được chia trong khối di sản của bà Đ là: $86,8125\text{m}^2$. Khi giải quyết, xét xử Tòa án xem xét theo Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Dương quyết định về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương thì diện tích đất tranh chấp không thể tách thửa phân chia thừa kế. Do vậy cần xem xét giao tài sản bằng hiện vật cho 01 cá nhân là ông N. Xét về điều kiện sử dụng đất cũng như yêu cầu của đại diện ông N tại phiên tòa chấp nhận - nhận bằng hiện vật; giao cho ông C giá trị đất bằng tiền với diện tích $86,8125\text{m}^2 \times 1.700.000$ đồng/ m^2 bằng 147.581.250 đồng. Tại phiên tòa, ông Q (là người đại diện hợp pháp cho ông N) đồng ý chia cho ông C số tiền là 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy số tiền này cao hơn số tiền di sản thừa kế ông C được hưởng nên chấp nhận ý kiến này của đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc là 1.578.477 đồng. Ông N đã nộp toàn bộ. Chi phí này ông C chịu 1/8. Ông C trả cho ông N số tiền 197.309 đồng.

Chi phí định giá: 700.000 đồng. Ông N đã nộp. Chi phí này ông C chịu 1/8. Ông C trả cho ông N 87.500 đồng.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông N chịu án phí theo phần di sản được hưởng nhưng ông N đã trên 60 tuổi (là người cao tuổi theo Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009) và xin miễn án phí nên được miễn án phí theo điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông C chịu án phí đối với phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2, 5 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, 42, 74, 147, 177, Điểm c Khoản 1 Điều 217, 227, 228, 229, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung về việc “Tranh chấp tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản” của ông Nguyễn Hữu N đối với ông Nguyễn Hữu C.

1.1. Giao cho ông N quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.549m^2 thuộc thửa số 556 tờ bản đồ số 37 ấp C, xã H (có $209,3\text{ m}^2$ là đất HLATĐB + $206,7\text{m}^2$ HLATĐĐ + 100m^2 ONT + 1.003m^2 CLN), tứ cận:

Đông giáp thửa 462, thửa 712

Tây giáp thửa 713

Nam giáp đường ĐT 749B nhựa

Bắc giáp thửa 192.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

1.2. Buộc ông Nguyễn Hữu N phải trả cho ông Nguyễn Hữu C số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N đối với việc không tranh chấp căn nhà cấp 4 có diện tích 90m^2 , nhà phụ diện tích $54,2\text{m}^2$, diện tích mái che 42m^2 .

3. Chi phí tố tụng khác:

Chi phí đo đạc là 1.578.477 đồng. Ông N đã nộp toàn bộ. Chi phí này ông C chịu 1/8. Ông C trả cho ông N số tiền 197.309 đồng (một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm lẻ chín đồng).

Chi phí định giá: 700.000 đồng, ông N đã nộp. Chi phí này ông C, chịu 1/8. Ông C trả cho ông N 87.500 đồng (Tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu N được miễn án phí.

Ông Nguyễn Hữu C chịu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, ông Q đại diện theo ủy quyền của ông N, ông C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/6/2022).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa (bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Hồng N) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Anh Tuấn

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hồ Sỹ Quý

Đinh Q Minh

Nguyễn Vũ Anh Tuấn